

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **02/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-7-2023

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung và nợ chung*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH SƠN, TỈNH KHÁNH HÒA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Đạt**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Quý Hải**

2. Ông **Nguyễn Tất Hương**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Bùi Thị Mỹ Hạnh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khánh Sơn tham gia phiên tòa:** Ông **Trần Văn Thường** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung và nợ chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1974 (*có mặt*)

Nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Trọng N**, sinh năm 1975 (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

Nơi cư trú: Thôn D, xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng C**

Trụ sở: 169 phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thành H** – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C.

(Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 và Giấy ủy quyền số 26/NHCSKS-UQ ngày 06/02/2020 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C).

Ông H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2023 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Nguyễn Trọng N tự nguyện chung sống từ trước năm 1997 nhưng đến năm 2021 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Thời gian đầu, chị T và anh N sống hạnh phúc nhưng thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do anh N cờ bạc, nhậu nhẹt, nợ nần và chửi mắng chị. Chị T đã nhiều lần khuyên răn và cho cơ hội để anh N sửa chữa lỗi lầm nhưng anh N không thay đổi. Hiện nay, chị T đã sống ly thân với anh N. Nhận thấy không thể kéo dài đời sống hôn nhân với anh N được nữa nên chị T yêu cầu được giải quyết ly hôn anh N.

Về con chung: Chị T và anh N có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Ngọc T1 – sinh ngày 05/9/1997 và Nguyễn Trọng Thế P – sinh ngày 03/7/2008. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chưa thành niên là cháu Nguyễn Trọng Thế P và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Nguyễn Thị Ngọc T1 đã thành niên và đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T và anh N có vay Ngân hàng C (gọi tắt là NHCSXH) các khoản vay như sau:

- Ngày 15/02/2022, vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Hợp đồng số 6600000722115763 với số tiền là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*); Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: 9%/năm; Lãi suất quá hạn: 11,7%/năm; Hạn trả nợ cuối cùng: 15/02/2027; Số tiền gốc đã trả: 12.000.000đ; Số tiền gốc còn nợ: 8.000.000đ; Số tiền lãi đã trả: 1.742.425đ; Số tiền lãi còn phải trả đến ngày 27/7/2023: 23.671đ.

- Ngày 15/02/2022, vay vốn chương trình Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo Hợp đồng số 6600000722115734 với số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*); Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: 7,92%/năm; Lãi suất quá hạn: 10,296%/năm; Hạn trả nợ cuối cùng: 15/02/2027; Số tiền gốc đã trả: 4.000.000đ; Số tiền lãi đã trả: 10.957.375đ; Số tiền gốc còn nợ: 96.000.000đ; Số tiền lãi còn phải trả đến ngày 27/7/2023: 249.968đ.

Tổng số tiền gia đình chị T và anh N còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội tính đến thời điểm 27/7/2023 là 104.273.639đ (*Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi chín đồng*). Trong đó: Tiền gốc: 104.000.000đ; tiền lãi: 273.639đ. Đối với khoản nợ trên, chị T tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản vay trên.

Tại đơn xét xử vắng mặt kèm theo ý kiến trình bày đề ngày 24/7/2023, bị đơn anh Nguyễn Trọng N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh N đồng ý với lời trình bày của chị T về quá trình chung sống và thời điểm, nơi đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung

sống, anh N thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn kinh cãi nhưng mâu thuẫn đó không thể dẫn đến ly hôn. Nay, chị T yêu cầu ly hôn thì anh N không có ý kiến gì.

Về con chung: Anh N và chị T có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Ngọc T1 – sinh ngày 05/9/1997 và Nguyễn Trọng Thế P – sinh ngày 03/7/2008. Khi ly hôn, anh N đồng ý giao con chưa thành niên dưỡng là cháu Nguyễn Trọng Thế P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Nguyễn Thị Ngọc T1 đã thành niên và đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh N đồng ý với trình bày của chị T về thời điểm và nội dung các khoản vay vốn của NHCSXH.

Tổng số tiền gia đình chị T và anh N còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội tính đến thời điểm 27/7/2023 là: 104.273.639đ (*Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi chín đồng*). Trong đó: Tiền gốc: 104.000.000đ; tiền lãi: 273.639đ. Đối với khoản nợ trên, anh N đồng ý để chị T chịu trách nhiệm tự trả toàn bộ và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản vay trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thành H trình bày:

Chị T và anh N có vay NHCSXH các khoản vay như sau:

- Ngày 15/02/2022, vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Hợp đồng số 6600000722115763 với số tiền là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*); Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: 9%/năm; Lãi suất quá hạn: 11,7%/năm; Hạn trả nợ cuối cùng: 15/02/2027; Số tiền gốc đã trả: 12.000.000đ; Số tiền gốc còn nợ: 8.000.000đ; Số tiền lãi đã trả: 1.742.425đ; Số tiền lãi còn phải trả đến ngày 27/7/2023: 23.671đ.

- Ngày 15/02/2022, vay vốn chương trình Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo Hợp đồng số 6600000722115734 với số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*); Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: 7,92%/năm; Lãi suất quá hạn: 10,296%/năm; Hạn trả nợ cuối cùng: 15/02/2027; Số tiền gốc đã trả: 4.000.000đ; Số tiền lãi đã trả: 10.957.375đ; Số tiền gốc còn nợ: 96.000.000đ; Số tiền lãi còn phải trả đến ngày 27/7/2023: 249.968đ.

Tổng số tiền gia đình chị T và anh N còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội tính đến thời điểm 27/7/2023 là: 104.273.639đ (*Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi chín đồng*). Trong đó: Tiền gốc: 104.000.000đ; tiền lãi: 273.639đ. Đối với khoản vay trên, Ngân hàng đồng ý để chị T tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản vay trên.

Về tài liệu, chứng cứ các đương sự đã nộp cho Tòa án:

Nguyên đơn đã cung cấp:

- Trích lục kết hôn (bản sao);
- Giấy khai sinh các con chung (bản sao);

- CCCD mang tên Nguyễn Thị Ngọc T; Nguyễn Trọng N (bản sao);
- Sổ hộ khẩu đứng tên hộ gia đình Nguyễn Trọng N (bản sao);
- Xác nhận thông tin cư trú (bản chính);
- Sổ vay vốn Ngân hàng C (bản chính);
- Phiếu giao dịch (bản photto);
- Giấy ủy quyền hộ gia đình (bản photto);

Bị đơn đã cung cấp:

- Đơn xin xét xử vắng mặt kèm theo ý kiến (bản chính);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã cung cấp:

- Sổ vay vốn (bản sao);
- Giấy ủy quyền (bản sao);
- Hợp đồng tín dụng (bản sao);
- Biên bản thỏa thuận và cam kết giữa chị T và NHCSXH đề ngày 27/3/2023 (bản chính);

- Sổ lưu tờ rơi theo dõi cho vay thu nợ dư nợ (bản photto);

- Thẻ theo dõi giao dịch tiền vay (bản photto);

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đại diện hợp pháp của NHCSXH giữ nguyên ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khánh Sơn phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề xuất Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với anh Nguyễn Trọng N; Về con chung: Có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Ngọc T1 – sinh ngày 05/9/1997 và Nguyễn Trọng Thế P – sinh ngày 03/7/2008. Giao con chưa thành niên là cháu Nguyễn Trọng Thế P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Nguyễn Thị Ngọc T1 đã thành niên và đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu xem xét; Về tài sản chung, không xem xét; Về nợ chung, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và NHCS, buộc chị T phải trả của NHCSXH số tiền 104.273.639đ (Tiền gốc: 104.000.000đ; tiền lãi: 273.639đ) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản vay trên. Về án phí, các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử

nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng, quan hệ pháp luật:

[1.1]. Ngày 25/7/2023, anh Nguyễn Trọng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, yêu cầu của anh Nghĩa 1 có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[1.2]. Chị Nguyễn Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Trọng N, hiện cư trú tại Thôn D, xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Căn cứ theo Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 09 do UBND xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 29/01/2021 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh N thường xuyên nhậu nhẹt, chửi mắng chị. Chị T và anh N thường xuyên xảy ra việc tranh cãi, phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, vợ chồng đã sống ly thân và xác định tình cảm vợ chồng không còn và không hạnh phúc. Anh N cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức ly hôn, việc yêu cầu ly hôn của chị T thì anh N không có ý kiến gì. Hội đồng xét xử nhận thấy: Mục đích của hôn nhân là việc vợ chồng yêu thương nhau, cùng chăm lo cho gia đình và có cuộc sống hạnh phúc nhưng chị T và anh N đã không còn chung sống vợ chồng với nhau, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trong thời gian dài. Anh N thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không có hành động để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, níu kéo hạnh phúc vợ chồng, không có thiện chí đoàn tụ gia đình với chị T. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh N đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị T yêu cầu được ly hôn với anh Nghĩa 1 có cơ sở, phù hợp với căn cứ cho ly hôn tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị T và anh N có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Ngọc T1 – sinh ngày 05/9/1997 và Nguyễn Trọng Thê P – sinh ngày 03/7/2008. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chưa thành niên là cháu Nguyễn Trọng Thê P và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Nguyễn Thị Ngọc T1 đã thành niên và đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N cũng đồng ý với ý kiến của chị T về con chung. Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bên đã thống nhất về việc nuôi con chung sau khi ly hôn, việc thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung khi bố mẹ ly hôn nên căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận sự thỏa thuận về quyền nuôi con của các đương sự.

[2.3]. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Chị T và anh N thống nhất các khoản vay đối với NHCSXH như sau:

- Ngày 15/02/2022, vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Hợp đồng số 6600000722115763 với số tiền là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*); Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: 9%/năm; Lãi suất quá hạn: 11,7%/năm; Hạn trả nợ cuối cùng: 15/02/2027; Số tiền gốc đã trả: 12.000.000đ; Số tiền gốc còn nợ: 8.000.000đ; Số tiền lãi đã trả: 1.742.425đ; Số tiền lãi còn phải trả đến ngày 27/7/2023: 23.671đ.

- Ngày 15/02/2022, vay vốn chương trình Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo Hợp đồng số 6600000722115734 với số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*); Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: 7,92%/năm; Lãi suất quá hạn: 10,296%/năm; Hạn trả nợ cuối cùng: 15/02/2027; Số tiền gốc đã trả: 4.000.000đ; Số tiền lãi đã trả: 10.957.375đ; Số tiền gốc còn nợ: 96.000.000đ; Số tiền lãi còn phải trả đến ngày 27/7/2023: 249.968đ.

Tổng số tiền gia đình chị T và anh N còn nợ NHCSXH tính đến thời điểm 27/7/2023 là: 104.273.639đ (*Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi chín đồng*). Trong đó: Tiền gốc: 104.000.000đ; tiền lãi: 273.639đ. Đối với khoản nợ trên, chị T tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản vay trên. Anh N và NHCSXH thống nhất với ý kiến của chị T.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bên đã thống nhất về nghĩa vụ trả nợ sau ly hôn nên căn cứ vào Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và NHCSXH về việc thanh toán khoản nợ. Buộc chị T có nghĩa vụ trả cho NHCSXH thông qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện C, tính đến ngày 27/7/2023 với số tiền là 104.273.639đ (*Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi chín đồng*), trong đó nợ gốc: 104.000.000đ; tiền lãi: 273.639đ và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản vay trên.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0008184 ngày 14/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khánh Sơn.

Án phí dân sự có giá ngạch: Chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí với số tiền là 5.213.682đ (*Năm triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng*).

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 207, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 28, 35, 37, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 91, 95, điểm a, khoản 3, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 463, 468 và 688 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc T

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn anh Nguyễn Trọng N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2021 do UBND xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 29/01/2021 không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Trọng Thế P – sinh ngày 03/7/2008 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T và NHCSXH. Buộc chị T phải có trách nhiệm trả cho NHCSXH thông qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện C tính đến ngày 27/7/2023 với số tiền là 104.273.639đ (*Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn sáu trăm ba mươi chín đồng*), trong đó nợ gốc là 104.000.000đ; tiền lãi là 273.639đ theo Hợp đồng số 6600000722115763 và Hợp đồng số 6600000722115734 cùng ngày vay 15/02/2022.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày bản án sơ thẩm chị T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo bản án sơ thẩm của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0008184 ngày 14/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khánh Sơn.

Án phí dân sự có giá ngạch: Chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu án phí với số tiền là 5.213.682đ (*Năm triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng*).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Khánh Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Khánh Sơn;
- UBND xã Ba Cùm Bắc, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa (Số 09 ngày 29/01/2021);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Đạt